UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 58 /BC-UBND	*Bình Sơn, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI HUYỆN BÌNH SƠN NĂM 2023

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3973/UBND-TNMT ngày 20/10/2023 của UBND huyện Bình Sơn về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023.

1. Vị trí địa lý

Huyện Bình Sơn thuộc vùng đồng bằng ven biển, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ngãi có tọa độ địa lý từ 15011’30” đến 15025’40” vĩ độ Bắc và 108034’00” đến 108056’40” kinh độ Đông.

- Phía Bắc: Giáp huyện Núi Thành - tỉnh Quảng Nam.

- Phía Nam: Giáp huyện Sơn Tịnh và Thành phố Quảng Ngãi.

- Phía Đông: Giáp với Biển Đông.

- Phía Tây: Giáp huyện Trà Bồng.

Toàn huyện có 21 xã và 01 thị trấn với diện tích tự nhiên là 46.685,25 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

2. Phương pháp thực hiện

- Tiếp nhận và kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã giao nộp. Chỉ đạo chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai.

- Số liệu thống kê đất đai cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê đất đai của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện bằng phần mềm thống nhất của của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp thành các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ, 05b/TKĐĐ; 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ và 14/TKĐĐ.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của huyện; lập các Biểu: 12/TKĐĐ, 13/TKĐĐ, 14/TKĐĐ và 15/TKĐĐ.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai.

- Kiểm tra nghiệm thu, hoàn thiện, trình duyệt kết quả, in sao và giao nộp.

2. Nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu thu thập phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2023, gồm các tài liệu sau:

- Hồ sơ địa chính.

- Hồ sơ và bản đồ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2023.

- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện trong năm 2023.

- Số liệu tổng hợp từ kết quả thống kê cấp xã trên địa bàn huyện.

- Sổ đăng ký biến động đất đai và thu thập từ kết quả điều tra, khảo sát thực địa của cấp xã trên địa bàn huyện.

Các nguồn số liệu trên đảm bảo độ tin cậy giữa số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, số liệu thu thập và các thông tin khác có liên quan đến số liệu.

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện tính đến ngày 31/12/2023 là 46685,24 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 36.459,85 ha, chiếm 78,10% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 9.946,66 ha, chiếm 21,31% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 278,73 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích tự nhiên.

4.1. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng

Với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 46685,24 ha, cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất nông nghiệp: 36459,85 ha, chiếm 78,10% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 26503,08 ha, chiếm 56,77% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 6632,09 ha, chiếm 14,21% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 8171,27 ha, chiếm 17,50% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây lâu năm: 11699,72 ha, chiếm 25,06% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp: 9665,47 ha, chiếm 20,70% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất: 7263,69 ha, chiếm 15,56% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ: 2401,78 ha, chiếm 5,14% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 281,64 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: 9,66 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp 9946,66 ha, chiếm 21,31% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: 1747,32 ha, chiếm 3,74% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: 77,3 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 21,34 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: 77,01 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: 10,48 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 196,23 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở sở của tổ chức sự nghiệp: 24,51 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,77 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 10,36 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 107,43 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 50,15 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2224,06 ha, chiếm 4,76% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 1567,58 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 38,14 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 192,32 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 326,23 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 99,79 ha.

- Đất có mục đích công cộng: 3502,25 ha, chiếm 7,5% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông: 2112,94 ha.

+ Đất thủy lợi: 1060,64 ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 40,36 ha.

+ Đất danh lam thắng cảnh: 2,34 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 22,84 ha.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 18,46 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 205,05 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 3,03 ha.

+ Đất chợ: 10,92 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 19,56 ha.

+ Đất công trình công cộng khác: 6,1 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: 12,90 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 26,33 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 571,79 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1146,26 ha, chiếm 2,46% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 333,08 ha, chiếm 0,71% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: 0,3 ha.

c) Đất chưa sử dụng: 278,73 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích tự nhiên.

4.2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất

- Đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước:

+ Diện tích đất nông nghiệp 31.447,12 ha, chiếm 86,25% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 1708,33 ha, chiếm 17,17% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 1292,21 ha, chiếm 3,54% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 2397,34 ha, chiếm 24,10% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với cơ quan, đơn vị của nhà nước:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 833,74 ha, chiếm 2,29% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 782,36 ha, chiếm 7,87% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Đối với tổ chức sự nghiệp công lập:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 486,11 ha, chiếm 1,33% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 172,12 ha, chiếm 1,73% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 0 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 39,24 ha.

4.3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý

- UBND cấp xã:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 2.400,68 ha, chiếm 6,58% so với diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.889,92 ha, chiếm 39,11% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 278,73 ha, chiếm 100% so với diện tích đất chưa sử dụng trong đơn vị hành chính.

- Tổ chức phát triển quỹ đất:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 0 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 24,89 ha, chiếm 0,25% so với diện tích đất chưa sử dụng trong đơn vị hành chính.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 0,0 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 769,95 ha, chiếm 7,74% so với diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính.

5. Tình hình, nguyên nhân biến động về sử dụng đất từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2023

5.1. Tình hình biến động và nguyên nhân biến động

*** Tổng diện tích tự nhiên:**

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 46.685,24 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 46.685,24 ha.

Như vậy trong kỳ thống kê 2023 vẫn giữ nguyên diện tích tự nhiên so với thống kê năm 2022.

5.1.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 36.540,11 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 36.459,85 ha.

- Giảm 80,26 ha so với năm 2022. Cụ thể qua các loại đất sau:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 6635,85 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 6632,09 ha.

- Giảm 3,76 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 0,08 ha. Nguyên nhân cập nhật diện tích đất theo quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao đất cho UBND xã Bình Nguyên và UBND xã Bình Trung quản lý đối với phần diện tích đất nằm ngoài quy hoạch dự án Mở rộng cụm công nghiệp Bình Nguyên (giai đoạn 3) (đợt 1) tại xã Bình Nguyên và xã Bình Trung, huyện Bình Sơn;

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 3,59 ha để thực hiện dự án khu công nghiệp Hoà Phát 2 tại xã Bình Thuận và xã Bình Đông *(theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).*

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng là 0,09 ha nguyên nhân là do chuyển sang đất công trình năng lượng 0,03 ha tại xã Bình Nguyên (theo quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 12/05/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng và Công nghệ cao Trường Thành Quảng Ngãi

thuê đất để thực hiện dự án: Nhà máy điện mặt trời Bình Nguyên *(Hạng mục: Móng trụ đường dây 100kv) tại xã bình Nguyên, huyện Bình Sơn)* và giảm 0,06 ha tại xã Bình Chương. Diện tích giảm do thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 8187,69 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 8171,27 ha.

- Giảm 16,42 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 2,07 ha nguyên nhân do xác định lại diện tích đất ở theo sổ 5b.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị là 0,21 ha nguyên nhân do thực hiện công trình khu tái định cư của dự án trung tâm thể dục thể thao huyện Bình Sơn theo quyết định giao đất số 811/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 13,80 ha nguyên nhân do thực hiện khu công nghiệp Hoà Phát 2 theo Quyết định giao đất số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định giao đất số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định giao đất số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và đất cụm công nghiệp 1,53 ha *(theo quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao đất cho Ban Quản lý Cụm công nghiệp và Đô thị huyện Bình Sơn để thực hiện dự án Mở rộng cụm công nghiệp Bình Nguyên (giai đoạn 3) (đợt 1) tại xã Bình Nguyên và xã Bình Trung, huyện Bình Sơn)*.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng là 0,42 ha nguyên nhân là thực hiện công trình kè chống sạt lở bờ biển thôn Lệ Thuỷ, xã Bình Trị và dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 11.757,11 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 11.699,72 ha.

- Giảm 57,39 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 53,71 ha nguyên nhân do thực hiện dự án khu công nghiệp Hoà Phát Dung Quất 2 theo

Quyết định giao đất số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định giao đất số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định giao đất số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chuyển sang đất có mục đích công cộng là 3,68 ha nguyên nhân là thực hiện công trình kè chống sạt lở bờ biển thôn Lệ Thuỷ, xã Bình Trị; dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn, xã Bình Chương theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và thực hiện công trình Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Tuyền Tung theo quyết định giao đất số 808/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

d. Đất rừng sản xuất

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 7266,32 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 7263,69 ha.

- Giảm 2,63 ha so với năm 2022. Diện giảm do chuyển sang đất có mục đích công cộng. Diện tích giảm do thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và thực hiện công trình Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Tuyền Tung theo quyết định giao đất số 808/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

e. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 2401,78 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 2401,78 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 281,71 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 281,64 ha.

- Giảm 0,07 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Nguyên nhân do chuyển sang đất khu công nghiệp Hoà Phát Dung Quất 2 *(theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).*

g. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 9,66 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 9,66 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

5.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 9.866,34 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 9.946,66 ha.

- Tăng 80,32 ha so với năm 2022. Cụ thể qua các loại đất sau:

a) Đất ở tại nông thôn

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 1745,8 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 1747,32 ha.

- Tăng 1,52 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ Thực tăng là 2,07 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác nguyên nhân tăng nhằm thực hiện nâng hạn mức đất ở theo 5b.

+ Thực giảm 0,47 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nguyên nhân thực hiện công trình khu công nghiệp Hoà Phát Dung Quất 2 (theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) và giảm 0,08 ha do chuyển sang đất công trình công cộng do thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

b) Đất ở tại đô thị

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 77,07 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 77,3 ha.

- Tăng 0,23 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha để xây dựng công trình khu tái định cư của dự án trung tâm thể dục thể thao huyện Bình Sơn theo quyết định giao đất số 811/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và quyết định giao đất số 477/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển mục đích đối với trụ sở Thư viện cũ và Hiệu sách Bình Sơn cũ.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 21,48 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 21,34 ha.

- Giảm 0,14 ha so với diện tích hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,02 ha theo quyết định giao đất số 477/QĐ-UBND ngày 02/6/2023

của UBND tỉnh Quảng Ngãi và chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,12 ha do thực hiện công trình khu công nghiệp Hoà Phát 2 theo Quyết định giao đất số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định giao đất số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định giao đất số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

d) Đất quốc phòng

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 77,01 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 77,01 ha.

- Giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

đ) Đất an ninh

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 10,48 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 10,48 ha.

- Giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

e) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 197,36 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 196,23 ha.

- Giảm 1,13 ha so với năm 2022. Diện tích giảm 1,11 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nguyên nhân thực hiện công trình khu công nghiệp Hoà Phát Dung Quất 2 (theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) và giảm 0,02 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng. Diện tích giảm do thực hiện dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

g) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 2146,15 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 2224,06 ha.

- Tăng 77,91 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 3,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,8 ha; đất trồng cây lâu năm 53,71 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,11 ha; Đất có mục đích công cộng 4,29 ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,53

ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,1 ha và Đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha để thực hiện dự án theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan sang theo quyết định chuyển mục đích của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại QĐ 806/QĐ-UBND ngày 16/8/2023.

h) Đất có mục đích công cộng

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 3499,54 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 3502,25 ha.

- Tăng 2,71 ha so với năm 2022. Trong đó:

* Thực tăng 7,02 ha. Lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,09 ha để thực hiện dự án đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha để thực hiện công trình: Kè chống sạt lở bờ biển thôn Lệ Thuỷ, xã Bình Trị và Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Tuyền Tung theo quyết định giao đất số 808/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Đất trồng cây lâu năm 3,68 ha nhằm thực hiện công trình Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Tuyền Tung theo quyết định giao đất số 808/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Dự án Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và theo quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 12/05/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng và Công nghệ cao Trường Thành Quảng Ngãi thuê đất để thực hiện dự án: Nhà máy điện mặt trời Bình Nguyên (Hạng mục: Móng trụ đường dây 100kv) tại xã bình Nguyên, huyện Bình Sơn.

+ Đất rừng sản xuất 2,63 ha nhằm thực hiện công trình Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; công trình Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Tuyền Tung theo quyết định giao đất số 808/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện công trình Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Mua tại xã Bình Phước và Sữa

chữa, nâng cấp hồ chưa nước Hố Vàng theo Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Đất ở tại nông thôn 0,08 ha nhằm thực hiện công trình đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha do thực hiện công trình Đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn theo Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha do thực hiện công trình để thực hiện công trình Sữa chữa, nâng cấp hồ chưa nước Hố Vàng, huyện Bình Sơn thuộc tiểu dự án Sữa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) theo Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

* Thực giảm 4,29 ha. Nguyên nhân do chuyển sang đất khu công nghiệp - thuộc nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

l) Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 26,42 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 26,33 ha.

- Giảm 0,09 ha so với năm 2022 nguyên nhân do thực hiện công trình đất khu công nghiệp Hoà Phát 2 (theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi) và công trình Sữa chữa, nâng cấp hồ chưa nước Hố Vàng, huyện Bình Sơn thuộc tiểu dự án Sữa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) theo Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại xã Bình Hiệp.

i) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 572,31 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 571,79 ha.

- Giảm 0,52 ha so với năm 2022. do chuyển sang đất khu công nghiệp Hoà Phát 2 (theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh

Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

k) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 1146,26 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 1146,26 ha.

- Giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

m) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 333,25 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 333,08 ha.

- Giảm 0,17 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất khu công nghiệp Hoà Phát 2 (theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).

n) Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 0,3 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 0,3 ha.

- Giữ nguyên diện tích so với năm 2022.

5.1.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích đến ngày 31/12/2022 là 278,78 ha.

- Diện tích đến ngày 31/12/2023 là 278,73 ha.

- Giảm 0,05 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất khu công nghiệp - thuộc nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *(theo Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*.

5.2. Đánh giá chung về tình hình biến động đất đai

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện Bình Sơn đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thống kê năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp thực tế có xu hướng tăng.

6. Đánh giá tình hình sử dụng đất so với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Sơn đã được phê duyệt

Kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 so sánh với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được duyệt tại Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 28/04/2023; Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 11/09/2023; Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi như sau:

6.1. Đất nông nghiệp

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 36459,85 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 35455,77 ha, tăng 1004,09 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 6.632,09 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6.309,68 ha, tăng 322,41 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 8171,27 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7958 ha, tăng 213,28 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 11699,72 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 11367,54 ha, tăng 332,18 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Đất rừng sản xuất

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 7263,69 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7130,41 ha, tăng 133,29 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

e) Đất rừng phòng hộ

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 2401,78 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2401,32 ha, tăng 0,46 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 281,64 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 279,17 ha, tăng 2,47 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã

được duyệt.

g) Đất nông nghiệp khác

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 9,66 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 9,65 ha, tăng 0,01 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

6.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 9.946,66 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 10.961,96 ha, giảm 1015,3 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

a) Đất ở tại nông thôn

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 1747,32 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1863,54 ha, giảm 116,21 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt

b) Đất ở tại đô thị

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 77,3 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 78,13 ha, giảm 0,82 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 21,34 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 20,34 ha, tăng 1,01 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt

d) Đất quốc phòng

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 77,01 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 77,62 ha, giảm 0,61 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

e) Đất an ninh

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 10,48 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 11,22 ha, giảm 0,74 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

f) Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 196,23 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 200,06 ha, giảm 3,83 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

g) Đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 2.224,06 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.931,1 ha, giảm 707,04 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

h) Đất có mục đích công cộng

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 3.502,25 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3.668,9 ha, giảm 166,64 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

j) Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 12,9 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 13,16 ha, giảm 0,26 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

i). Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 26,33 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 26,27 ha, tăng 0,06 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 571,79 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 547,69 ha, tăng 24,1 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

l) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 1.146,26 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.129,11 ha, tăng 17,15 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

m) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 333,08 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 394,82 ha, giảm 61,74 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

n) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 0,3 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0 ha, tăng 0,3 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

6.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích thống kê đến ngày 31/12/2023 là 278,73 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 267,52 ha, tăng 11,22 ha so với diện tích kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

6.4. Nhận xét và đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Sơn

a) Ưu điểm: Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bình Sơn đã đạt được những thành quả nhất định. Thể hiện như sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động giành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng cụm công nghiệp, và khu dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển, ổn định tình hình kinh tế xã hội.

- Đảm bảo sử dụng tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả đất đai và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Nhược điểm:

- Có một số chỉ tiêu có chênh lệch với hiện trạng thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023. Chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình đã được quy hoạch.

7. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất

Trong năm qua công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

8. Giải pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai

- Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai trong cộng đồng: tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai phù hợp với từng đối tượng.

- Tập trung tăng cường và nâng cao hiệu quả cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai:

- Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai toàn huyện, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Nâng cao chất lượng, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức các cấp làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai theo hướng chính quy, hiện đại, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, năng lực quản lý, hội nhập quốc tế.

- Ưu tiên tăng đầu tư ngân sách từ nguồn thu từ đất cho sự nghiệp quản lý đất đai, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai toàn huyện và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Kịp thời điều chỉnh giá tính thuế, cho thuê đất; thực hiện tốt đấu giá đất trên cơ sở hoàn thiện phân cấp, quy chế đấu giá đất.

- Tăng cường pháp chế trong quản lý đất đai:

+ Xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai; kiên quyết thu hồi đất do vi phạm.

+ Đề cao trách nhiệm, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai. Xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức quản lý nhà nước về đất đai.

+ Tập trung giải quyết dứt điểm những vụ việc khiếu kiện kéo dài về đất đai. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của thành phố trong việc giải quyết khiếu kiện về đất đai.

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường đối thoại, trọng tâm là dân chủ ở cấp xã trong thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng; lấy ý kiến cộng đồng dân cư trong các khâu công việc, đảm bảo đúng quy trình, khắc phục những sai sót làm thiệt hại đến quyền lợi của người sử dụng đất.

15. Đề xuất, kiến nghị

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện được xây dựng đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 và các văn bản hướng dẫn.

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi kiểm tra, thẩm định Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện làm cơ sở để định hướng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách về đất đai cho phù hợp với quy định của nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của

địa phương; trong đó chú trọng việc đầu tư khai thác sử dụng đất theo hiện trạng; khuyến khích khai hoang, thâm canh tăng vụ, nhằm đảm bảo ổn định đời sống cho nhân dân.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện Bình Sơn./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ung Đình Hiền

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ngãi;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP HĐND&UBND: CVP, PVP, CVTNMT;
- Lưu: VT.

PHẦN PHỤ LỤC

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Kèm theo Báo cáo số ...58.../BC-UBND ngày ..... tháng 02. năm 2024
của UBND huyện Bình Sơn về kết quả thống kê đất đai năm 2023 huyện Bình Sơn)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp
3	Biểu 03/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp
4	Biểu 04/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất phân theo đơn vị hành chính
5	Biểu 05/TKĐĐ	Thống kê, thống kê đất đai diện tích đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
6	Biểu 11/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị
7	Biểu 12/TKĐĐ	Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất
8	Biểu 13/TKĐĐ	Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
9	Biểu 14/TKĐĐ	Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất
10	Biểu 15/TKĐĐ	So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất